Tỷ lệ khám sức khỏe theo phường, xã, đặc khu trên địa bàn thành phố

TT	PX	Toàn bộ dân số						
		Dân số do CATP xác nhận	Số người KSK	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số người được quản lý bệnh mạn tính	Cộng dồn	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Phường Sài Gòn	22,592	35,574	33	1,154	4,334	41,095	181.9%
2	Xã Vĩnh Lộc	50,366	55,219	313	749	12,416	68,697	136.4%
3	Xã Thạnh An	2,950	3,292	34	3	383	3,712	125.8%
4	Phường Phước Thắng	43,904	45,812	542	74	8,216	54,644	124.5%
5	Phường Long Phước	32,677	21,742	61	10,771	2,691	35,265	107.9%
6	Xã Bà Điểm	101,782	87,116	153	6,000	14,813	108,082	106.2%
7	Phường Rạch Dừa	69,376	58,070	206	217	11,872	70,365	101.4%
8	Xã Bình Chánh	52,120	42,299	203	1,024	8,694	52,220	100.2%
9	Xã Hiệp Phước	56,438	46,315	68	4,738	4,480	55,601	98.5%
10	Xã Tân Nhựt	57,036	45,580	130	189	9,676	55,575	97.4%
11	Phường Tân Tạo	97,450	77,789	1,830	8,804	5,135	93,558	96.0%
12	Xã Phước Hòa	43,825	26,559	13,303	25	1,911	41,798	95.4%
13	Phường Chợ Lớn	50,479	41,557	31	116	6,339	48,043	95.2%
14	Xã Bàu Bàng	55,941	43,414	65	74	8,930	52,483	93.8%
15	Xã Bình Mỹ	75,812	62,516	55	109	8,036	70,716	93.3%
16	Phường Xuân Hòa	39,218	25,264	58	3,268	7,863	36,453	92.9%
17	Xã Hưng Long	48,397	35,076	51	4,365	5,150	44,642	92.2%
18	Xã Tân Vĩnh Lộc	75,777	57,324	301	545	11,655	69,825	92.1%
19	Phường Phú Lâm	59,637	34,893	273	10,730	8,874	54,770	91.8%
20	Phường Tân Phước	27,244	19,081	46	1,729	4,099	24,955	91.6%
21	Xã Bình Giã	25,381	19,491	175	83	3,198	22,947	90.4%
22	Phường Linh Xuân	138,591	112,729	98	995	10,787	124,609	89.9%

23	Xã An Thới Đông	17,471	14,358	14	63	1,156	15,591	89.2%
24	Xã Châu Pha	24,510	18,657	65	8	3,116	21,846	89.1%
25	Xã Châu Đức	24,267	18,812	61	514	2,043	21,430	88.3%
26	Xã Bắc Tân Uyên	29,589	21,035	61	1,797	2,797	25,690	86.8%
27	Xã An Nhơn Tây	37,251	28,385	53	1,833	1,986	32,257	86.6%
28	Xã Bình Khánh	30,902	24,428	32	150	2,148	26,758	86.6%
29	Xã Long Hải	99,099	78,425	131	172	6,807	85,535	86.3%
30	Xã Long Sơn	16,678	12,966	81	9	1,292	14,348	86.0%
31	Xã Phú Hòa Đông	92,077	68,902	92	59	9,747	78,800	85.6%
32	Xã Xuân Sơn	24,056	18,156	63	9	2,202	20,430	84.9%
33	Xã Hóc Môn	74,686	53,785	81	1,196	8,273	63,335	84.8%
34	Xã Hòa Hội	32,823	19,315	70	4,678	3,465	27,528	83.9%
35	Phường Tam Thắng	79,435	55,787	176	208	9,950	66,121	83.2%
36	Phường Thới Hòa	86,701	62,353	51	90	9,096	71,590	82.6%
37	Xã Hồ Tràm	46,347	32,044	23	63	6,118	38,248	82.5%
38	Xã Hòa Hiệp	21,469	15,032	90	39	2,556	17,717	82.5%
39	Đặc khu Côn Đảo	9,673	7,007	51	33	891	7,982	82.5%
40	Phường Chánh Hưng	165,947	100,668	273	603	33,878	135,422	81.6%
41	Xã Ngãi Giao	46,061	26,503	73	2,706	8,208	37,490	81.4%
42	Xã Đông Thạnh	136,793	96,040	64	3,166	11,956	111,226	81.3%
43	Xã Đất Đỏ	42,842	29,839	323	25	4,623	34,810	81.3%
44	Phường Bình Thạnh	115,208	50,458	125	27,796	14,716	93,095	80.8%
45	Phường Bà Rịa	47,274	30,607	226	164	7,145	38,142	80.7%
46	Xã Phước Thành	14,534	10,891	24	11	755	11,681	80.4%
47	Xã Dầu Tiếng	35,169	22,449	45	41	5,648	28,183	80.1%
48	Xã Long Điền	45,804	32,112	120	41	4,410	36,683	80.1%
49	Xã Nghĩa Thành	27,744	19,118	72	40	2,971	22,201	80.0%
50	Phường Tân Thành	31,949	22,270	74	228	2,913	25,485	79.8%
51	Phường Bến Cát	109,252	74,363	225	129	12,171	86,888	79.5%
52	Phường Phú Mỹ	105,358	69,219	78	269	14,208	83,774	79.5%
53	Xã An Long	16,523	11,614	63	332	1,110	13,119	79.4%
54	Phường Tam Long	42,130	28,430	256	235	4,421	33,342	79.1%
55	Phường Bình Tây	47,051	20,900	5,186	5,107	5,913	37,106	78.9%

56	Phường Bình Thới	52,706	24,544	6,040	1,501	9,305	41,390	78.5%
57	Phường Dĩ An	239,943	162,173	70	398	25,569	188,210	78.4%
58	Phường An Khánh	56,040	36,676	169	723	6,082	43,650	77.9%
59	Xã Phú Giáo	38,675	26,174	164	112	3,644	30,094	77.8%
60	Phường An Đông	46,500	28,522	54	1,151	6,447	36,174	77.8%
61	Phường An Phú	159,107	100,042	23	1,264	22,209	123,538	77.6%
62	Phường Tân Mỹ	65,869	41,099	28	1,970	7,984	51,081	77.5%
63	Phường Bình Đông	102,577	61,148	47	1,321	16,734	79,250	77.3%
64	Phường Thuận An	66,467	39,588	98	255	11,315	51,256	77.1%
65	Phường Tân Hải	28,322	18,134	53	264	3,372	21,823	77.1%
66	Xã Nhuận Đức	38,227	26,381	16	50	2,646	29,093	76.1%
67	Phường Vườn Lài	76,417	30,511	29	19,022	8,579	58,141	76.1%
68	Phường Long Trường	55,260	32,744	51	1,977	7,019	41,791	75.6%
69	Xã Xuyên Mộc	24,057	14,749	88	17	3,316	18,170	75.5%
70	Phường Bình Tiên	63,467	32,868	560	7,924	6,499	47,851	75.4%
71	Phường Hiệp Bình	165,149	69,994	83	34,717	18,863	123,657	74.9%
72	Xã Phước Hải	41,288	27,467	98	66	3,025	30,656	74.2%
73	Xã Kim Long	30,233	18,070	126	408	3,707	22,311	73.8%
74	Phường Tân Đông Hiệp	119,109	75,946	19	223	11,683	87,871	73.8%
75	Phường Xóm Chiếu	51,533	29,904	85	987	7,007	37,983	73.7%
76	Phường Bình Dương	119,447	69,353	80	4,660	13,666	87,759	73.5%
77	Phường Tam Bình	139,041	66,456	124	18,271	17,011	101,862	73.3%
78	Phường Thạnh Mỹ Tây	129,700	56,661	138	23,287	14,887	94,973	73.2%
79	Phường Minh Phụng	64,232	30,311	2,488	4,589	9,602	46,990	73.2%
80	Phường Thủ Đức	110,989	59,716	47	5,984	15,409	81,156	73.1%
81	Phường Tăng Nhơn Phú	162,402	90,993	271	10,009	17,348	118,621	73.0%
82	Xã Thái Mỹ	46,813	30,552	155	148	3,218	34,073	72.8%
83	Phường Tân Định	39,221	20,251	27	549	7,601	28,428	72.5%
84	Phường Long Hương	31,752	18,704	186	317	3,573	22,780	71.7%
85	Phường Thới An	99,588	45,924	49	14,665	10,753	71,391	71.7%
86	Phường Thủ Dầu Một	94,845	46,604	172	7,491	12,823	67,090	70.7%
87	Phường Phú Thọ	43,907	17,281	3,536	2,326	7,889	31,032	70.7%
88	Phường Bình Phú	65,982	35,371	1,258	7,270	2,693	46,592	70.6%

89	Phường Chợ Quán	51,709	28,282	82	855	7,291	36,510	70.6%
90	Phường Vĩnh Tân	77,471	49,734	34	750	4,181	54,699	70.6%
91	Xã Bình Châu	24,241	15,109	55	7	1,910	17,081	70.5%
92	Phường Diên Hồng	62,310	29,335	23	8,329	6,125	43,812	70.3%
93	Xã Tân An Hội	73,373	44,887	102	344	6,128	51,461	70.1%
94	Phường Hòa Bình	42,786	16,719	2,254	4,221	6,806	30,000	70.1%
95	Phường Bình Tân	118,410	67,911	414	3,054	11,619	82,998	70.1%
96	Phường Cát Lái	53,736	28,956	360	649	7,359	37,324	69.5%
97	Xã Củ Chi	118,149	65,322	84	2,300	13,524	81,230	68.8%
98	Xã Thanh An	22,251	12,272	55	51	2,896	15,274	68.6%
99	Phường Nhiêu Lộc	86,206	47,100	42	312	11,254	58,708	68.1%
100	Phường Tân Sơn Nhất	59,228	20,405	66	11,101	8,690	40,262	68.0%
101	Phường Thuận Giao	156,715	76,275	140	14,395	15,550	106,360	67.9%
102	Phường Khánh Hội	76,083	29,886	6,808	4,834	9,985	51,513	67.7%
103	Xã Bàu Lâm	22,677	13,365	44	16	1,925	15,350	67.7%
104	Phường Chánh Hiệp	59,277	33,645	45	400	5,946	40,036	67.5%
105	Phường Vũng Tàu	123,715	69,636	818	315	12,751	83,520	67.5%
106	Xã Nhà Bè	157,475	72,241	178	16,707	17,087	106,213	67.4%
107	Xã Xuân Thới Sơn	93,560	53,096	74	3,476	6,326	62,972	67.3%
108	Phường Phú Lợi	130,247	69,599	4,864	1,142	11,945	87,550	67.2%
109	Phường Vĩnh Hội	50,326	20,334	3,728	2,258	7,383	33,703	67.0%
110	Phường Đức Nhuận	59,639	29,149	73	2,586	7,954	39,762	66.7%
111	Xã Minh Thạnh	23,557	13,428	16	54	2,173	15,671	66.5%
112	Phường Bình Quới	35,075	15,145	88	3,176	4,898	23,307	66.4%
113	Phường Long Bình	94,023	49,159	119	5,770	7,187	62,235	66.2%
114	Phường Tân Thuận	130,246	67,418	67	7,465	10,756	85,706	65.8%
115	Xã Long Hòa	20,742	10,072	102	378	3,068	13,620	65.7%
116	Phường Tân Phú	87,112	40,275	64	5,399	11,276	57,014	65.4%
117	Phường Tây Nam	75,331	43,688	12	258	5,061	49,019	65.1%
118	Phường An Hội Tây	109,373	58,281	57	3,236	9,388	70,962	64.9%
119	Phường Bình Hưng Hòa	165,174	81,432	211	7,246	18,088	106,977	64.8%
120	Phường Bình Lợi Trung	97,197	35,959	78	13,788	12,347	62,172	64.0%
121	Phường Tân Sơn Hòa	53,390	23,293	97	1,737	8,678	33,805	63.3%

122	Phường Phú Nhuận	59,318	26,604	92	4,275	6,587	37,558	63.3%
123	Phường Gò Vấp	83,822	34,861	73	6,326	11,587	52,847	63.0%
124	Phường Bình Trưng	100,765	44,906	4,575	774	13,010	63,265	62.8%
125	Phường Tân Hòa	65,680	25,112	146	5,070	10,827	41,155	62.7%
126	Xã Bình Lợi	39,634	20,279	120	264	4,025	24,688	62.3%
127	Phường Tân Uyên	81,662	45,464	55	303	4,941	50,763	62.2%
128	Phường Tân Sơn	57,601	23,769	49	4,414	7,539	35,771	62.1%
129	Phường Phú Định	122,568	53,432	226	1,693	20,643	75,994	62.0%
130	Phường Bảy Hiền	101,729	31,662	131	14,971	15,988	62,752	61.7%
131	Phường Hòa Hưng	72,117	31,342	107	3,673	9,203	44,325	61.5%
132	Phường Tân Bình	80,702	32,101	67	5,454	11,945	49,567	61.4%
133	Phường Thông Tây Hội	108,683	51,971	71	4,035	10,523	66,600	61.3%
134	Phường An Hội Đông	99,264	45,381	40	3,242	12,106	60,769	61.2%
135	Phường Tây Thạnh	66,482	31,554	206	924	7,618	40,302	60.6%
136	Phường An Phú Đông	110,924	43,444	107	12,729	10,860	67,140	60.5%
137	Phường Bình Hòa	130,159	65,427	105	2,615	10,538	78,685	60.5%
138	Phường Phú Thuận	67,186	33,726	23	910	5,458	40,117	59.7%
139	Phường Đông Hòa	144,925	72,577	72	961	12,433	86,043	59.4%
140	Phường Tân Thới Hiệp	135,596	58,454	82	4,163	17,547	80,246	59.2%
141	Phường Cầu Kiệu	60,789	21,055	112	6,423	8,320	35,910	59.1%
142	Xã Cần Giờ	22,331	9,687	112	91	3,288	13,178	59.0%
143	Phường Bình Cơ	76,369	40,425	143	1,442	2,979	44,989	58.9%
144	Phường Trung Mỹ Tây	112,917	45,379	134	7,043	13,920	66,476	58.9%
145	Phường Tân Hiệp	164,975	88,024	108	1,014	6,700	95,846	58.1%
146	Phường Bến Thành	50,178	19,510	67	1,102	8,397	29,076	57.9%
147	Phường Tân Khánh	155,620	77,041	120	598	12,106	89,865	57.7%
148	Phường Chánh Phú Hòa	67,518	34,058	10	58	4,799	38,925	57.7%
149	Phường Tân Sơn Nhì	106,319	41,256	4,345	9,962	5,722	61,285	57.6%
150	Phường Long Nguyên	61,575	30,382	55	1,361	3,689	35,487	57.6%
151	Phường Lái Thiêu	113,836	49,860	68	1,466	14,075	65,469	57.5%
152	Phường Tân Hưng	171,629	76,120	220	3,012	19,326	98,678	57.5%
153	Phường Phú An	57,265	26,400	92	267	5,815	32,574	56.9%
154	Phường Phước Long	124,660	48,627	133	8,762	13,281	70,803	56.8%

155	Phường Gia Định	118,005	40,568	121	11,123	14,810	66,622	56.5%
156	Phường Phú Thọ Hòa	131,391	42,776	109	21,978	8,783	73,646	56.1%
157	Phường Hòa Lợi	103,816	51,169	45	1,168	5,801	58,183	56.0%
158	Phường Hạnh Thông	91,822	42,227	77	3,057	5,963	51,324	55.9%
159	Phường Bàn Cờ	62,796	21,665	136	7,551	5,427	34,779	55.4%
160	Xã Trừ Văn Thố	30,907	15,594	263	48	976	16,881	54.6%
161	Phường Đông Hưng Thuận	161,345	64,482	80	6,242	16,857	87,661	54.3%
162	Phường Phú Thạnh	99,615	35,518	4,069	965	12,270	52,822	53.0%
163	Xã Bình Hưng	113,416	42,485	75	6,162	10,923	59,645	52.6%
164	Phường Bình Trị Đông	172,628	71,118	218	3,212	15,509	90,057	52.2%
165	Xã Thường Tân	21,372	9,857	79	47	1,068	11,051	51.7%
166	Phường Cầu Ông Lãnh	70,535	21,267	65	4,363	10,476	36,171	51.3%
167	Phường An Nhơn	85,914	27,508	96	11,657	3,594	42,855	49.9%
168	Phường An Lạc	152,764	58,468	288	626	16,421	75,803	49.6%

TỶ LỆ KHÁM SỨC KHỎE THEO PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ KHÔNG BAO GỒM NGƯỜI LAO ĐỘNG CHÍNH THỨC

TT	PX	NLĐ chính thức			Dân số (không tính NLĐ chính thức)		
		Số NLĐ chính thức	Số NLĐ chính thức được KSK	Tỷ lệ NLĐ được KSK	Dân số (không tính NLĐ chính thức)	Số người dân đã được KSK (không tính NLĐ chính thức)	Tỷ lệ người dân được KSK (không tính NLĐ chính thức)
1	2	10	11	12	13	14	15
1	Phường Tân Tạo	56,261	26,414	46.9%	41,189	67,144	163.0%
2	Xã Vĩnh Lộc	10,796	9,669	89.6%	39,570	59,028	149.2%
3	Phường Tân Hòa	39,450	4,230	10.7%	26,230	36,925	140.8%
4	Phường Vĩnh Hội	27,819	3,239	11.6%	22,507	30,464	135.4%
5	Xã Bàu Bàng	37,319	27,378	73.4%	18,622	25,105	134.8%
6	Phường Bình Hòa	95,791	32,462	33.9%	34,368	46,223	134.5%
7	Phường Phú Lợi	74,850	13,724	18.3%	55,397	73,826	133.3%
8	Phường Thủ Đức	60,121	13,651	22.7%	50,868	67,505	132.7%
9	Phường Bảy Hiền	59,409	7,895	13.3%	42,320	54,857	129.6%
10	Phường Phú Thọ	22,574	3,765	16.7%	21,333	27,267	127.8%
11	Phường Thới Hòa	52,626	28,318	53.8%	34,075	43,272	127.0%
12	Phường Thuận Giao	97,159	30,754	31.7%	59,556	75,606	126.9%
13	Phường Tân Sơn Nhất	31,480	5,233	16.6%	27,748	35,029	126.2%
14	Phường Tân Thuận	84,820	28,660	33.8%	45,426	57,046	125.6%
15	Xã Bình Chánh	15,391	6,523	42.4%	36,729	45,697	124.4%
16	Phường Phước Thắng	8,674	11,203	129.2%	35,230	43,441	123.3%
17	Xã Phước Hòa	14,565	6,383	43.8%	29,260	35,415	121.0%
18	Xã Bà Điểm	21,039	10,586	50.3%	80,743	97,496	120.7%
19	Xã Hiệp Phước	17,265	8,833	51.2%	39,173	46,768	119.4%
20	Xã Hòa Hiệp	7,427	1,099	14.8%	14,042	16,618	118.3%
21	Xã Châu Pha	8,716	3,330	38.2%	15,794	18,516	117.2%
22	Phường Chợ Lớn	12,853	3,954	30.8%	37,626	44,089	117.2%
23	Xã Hưng Long	13,081	4,051	31.0%	35,316	40,591	114.9%
24	Phường Thới An	44,102	8,547	19.4%	55,486	62,844	113.3%

25	Phường Long Phước	3,791	3,353	88.4%	28,886	31,912	110.5%
26	Phường An Phú Đông	60,000	10,961	18.3%	50,924	56,179	110.3%
27	Xã Bình Mỹ	30,499	20,756	68.1%	45,313	49,960	110.3%
28	Xã Củ Chi	57,249	15,057	26.3%	60,900	66,173	108.7%
29	Phường Dĩ An	108,689	45,949	42.3%	131,254	142,261	108.4%
30	Phường An Hội Đông	48,514	6,353	13.1%	50,750	54,416	107.2%
31	Phường Chợ Quán	21,448	4,714	22.0%	30,261	31,796	105.1%
32	Xã Nhà Bè	69,691	14,065	20.2%	87,784	92,148	105.0%
33	Xã An Thới Đông	3,927	1,465	37.3%	13,544	14,126	104.3%
34	Phường Bình Hưng Hòa	72,156	11,107	15.4%	93,018	95,870	103.1%
35	Xã Bắc Tân Uyên	11,483	7,054	61.4%	18,106	18,636	102.9%
36	Xã Long Sơn	3,770	1,137	30.2%	12,908	13,211	102.3%
37	Xã An Nhơn Tây	8,184	2,527	30.9%	29,067	29,730	102.3%
38	Xã Châu Đức	7,072	3,971	56.2%	17,195	17,459	101.5%
39	Phường Bình Dương	69,279	36,879	53.2%	50,168	50,880	101.4%
40	Phường Bình Thới	15,895	4,134	26.0%	36,811	37,256	101.2%
41	Phường Bình Tân	47,309	11,240	23.8%	71,101	71,758	100.9%
42	Xã Bình Khánh	6,910	2,547	36.9%	23,992	24,211	100.9%
43	Phường An Phú	73,285	37,008	50.5%	85,822	86,530	100.8%
44	Xã Bình Hưng	62,559	8,759	14.0%	50,857	50,886	100.1%
45	Phường Tân Phú	37,660	7,549	20.0%	49,452	49,465	100.0%
46	Xã Phú Hòa Đông	27,568	14,462	52.5%	64,509	64,338	99.7%
47	Phường Tân Bình	40,770	9,827	24.1%	39,932	39,740	99.5%
48	Phường Gò Vấp	38,108	7,368	19.3%	45,714	45,479	99.5%
49	Phường Cát Lái	21,322	5,143	24.1%	32,414	32,181	99.3%
50	Phường Thông Tây Hội	49,814	8,544	17.2%	58,869	58,056	98.6%
51	Xã Tân Vĩnh Lộc	14,093	9,094	64.5%	61,684	60,731	98.5%
52	Phường Thủ Dầu Một	38,633	11,765	30.5%	56,212	55,325	98.4%
53	Xã Phú Giáo	10,862	2,738	25.2%	27,813	27,356	98.4%
54	Phường Tân Sơn Nhì	50,427	6,626	13.1%	55,892	54,659	97.8%
55	Xã Dầu Tiếng	9,658	3,249	33.6%	25,511	24,934	97.7%
56	Phường Phú Mỹ	43,366	23,431	54.0%	61,992	60,343	97.3%
57	Phường Tăng Nhơn Phú	60,139	19,502	32.4%	102,263	99,119	96.9%

58	Phường Phú An	28,850	5,264	18.2%	28,415	27,310	96.1%
59	Xã Đông Thạnh	32,744	11,366	34.7%	104,049	99,860	96.0%
60	Phường Tam Thắng	24,408	13,615	55.8%	55,027	52,506	95.4%
61	Phường Phú Lâm	8,480	6,201	73.1%	51,157	48,569	94.9%
62	Phường Tam Bình	44,151	12,342	28.0%	94,890	89,520	94.3%
63	Phường Bình Tây	11,296	3,415	30.2%	35,755	33,691	94.2%
64	Phường An Khánh	22,592	12,256	54.2%	33,448	31,394	93.9%
65	Phường Long Bình	37,686	9,369	24.9%	56,337	52,866	93.8%
66	Xã Bình Giã	2,754	1,734	63.0%	22,627	21,213	93.8%
67	Xã Thái Mỹ	14,399	3,705	25.7%	32,414	30,368	93.7%
68	Xã An Long	4,276	1,673	39.1%	12,247	11,446	93.5%
69	Phường Nhiêu Lộc	29,125	5,861	20.1%	57,081	52,847	92.6%
70	Phường Bình Thạnh	25,301	10,117	40.0%	89,907	82,978	92.3%
71	Xã Thường Tân	10,470	992	9.5%	10,902	10,059	92.3%
72	Xã Hòa Hội	4,775	1,667	34.9%	28,048	25,861	92.2%
73	Phường Bến Cát	55,102	36,980	67.1%	54,150	49,908	92.2%
74	Phường Hiệp Bình	50,399	18,678	37.1%	114,750	104,979	91.5%
75	Xã Tân An Hội	24,710	7,161	29.0%	48,663	44,300	91.0%
76	Phường Linh Xuân	30,365	26,464	87.2%	108,226	98,145	90.7%
77	Phường Bà Rịa	10,711	5,191	48.5%	36,563	32,951	90.1%
78	Phường Thuận An	22,281	11,729	52.6%	44,186	39,527	89.5%
79	Phường Cầu Kiệu	25,907	4,768	18.4%	34,882	31,142	89.3%
80	Phường Bình Trưng	38,510	7,703	20.0%	62,255	55,562	89.2%
81	Phường Xóm Chiếu	15,042	5,433	36.1%	36,491	32,550	89.2%
82	Phường Bình Tiên	13,647	3,661	26.8%	49,820	44,190	88.7%
83	Phường Khánh Hội	22,923	4,900	21.4%	53,160	46,613	87.7%
84	Phường Tân Sơn Hòa	23,698	7,985	33.7%	29,692	25,820	87.0%
85	Phường Tân Hiệp	112,701	50,463	44.8%	52,274	45,383	86.8%
86	Phường Tam Long	8,475	4,134	48.8%	33,655	29,208	86.8%
87	Xã Long Hải	6,154	4,937	80.2%	92,945	80,598	86.7%
88	Phường Bình Phú	18,245	5,425	29.7%	47,737	41,167	86.2%
89	Phường Hòa Lợi	55,295	16,424	29.7%	48,521	41,759	86.1%
90	Xã Phước Thành	3,458	2,222	64.3%	11,076	9,459	85.4%

91	Phường An Hội Tây	35,405	7,798	22.0%	73,968	63,164	85.4%
92	Phường Trung Mỹ Tây	44,389	8,045	18.1%	68,528	58,431	85.3%
93	Phường Chánh Phú Hòa	37,525	13,445	35.8%	29,993	25,480	85.0%
94	Xã Đất Đỏ	7,601	4,967	65.3%	35,241	29,843	84.7%
95	Phường Thạnh Mỹ Tây	33,749	14,432	42.8%	95,951	80,541	83.9%
96	Phường Tân Định	12,146	5,843	48.1%	27,075	22,585	83.4%
97	Phường Bình Cơ	45,846	19,654	42.9%	30,523	25,335	83.0%
98	Phường Tân Khánh	69,904	18,896	27.0%	85,716	70,969	82.8%
99	Xã Hồ Tràm	7,745	6,526	84.3%	38,602	31,722	82.2%
100	Phường Vườn Lài	11,870	5,199	43.8%	64,547	52,942	82.0%
101	Phường Hòa Hưng	29,200	9,549	32.7%	42,917	34,776	81.0%
102	Phường Tây Nam	44,331	23,931	54.0%	31,000	25,088	80.9%
103	Xã Long Điền	8,037	6,120	76.1%	37,767	30,563	80.9%
104	Xã Phước Hải	5,938	2,156	36.3%	35,350	28,500	80.6%
105	Phường Bình Đông	20,344	12,980	63.8%	82,233	66,270	80.6%
106	Phường An Đông	6,601	4,119	62.4%	39,899	32,055	80.3%
107	Xã Xuân Thới Sơn	21,935	5,499	25.1%	71,625	57,473	80.2%
108	Phường Tân Sơn	18,001	3,998	22.2%	39,600	31,773	80.2%
109	Phường Tân Đông Hiệp	39,477	24,510	62.1%	79,632	63,361	79.6%
110	Phường Lái Thiêu	41,691	8,651	20.8%	72,145	56,818	78.8%
111	Phường Hạnh Thông	37,266	8,796	23.6%	54,556	42,528	78.0%
112	Xã Bình Lợi	12,955	3,920	30.3%	26,679	20,768	77.8%
113	Phường Minh Phụng	9,094	4,129	45.4%	55,138	42,861	77.7%
114	Xã Long Hòa	5,306	1,653	31.2%	15,436	11,967	77.5%
115	Phường Phú Nhuận	20,953	7,842	37.4%	38,365	29,716	77.5%
116	Phường Long Hương	5,420	2,437	45.0%	26,332	20,343	77.3%
117	Phường Phước Long	48,009	11,763	24.5%	76,651	59,040	77.0%
118	Phường Xuân Hòa	11,329	15,041	132.8%	27,889	21,412	76.8%
119	Phường Diên Hồng	12,148	5,469	45.0%	50,162	38,343	76.4%
120	Phường Hòa Bình	7,860	3,345	42.6%	34,926	26,655	76.3%
121	Đặc khu Côn Đảo	1,145	1,530	133.6%	8,528	6,452	75.7%
122	Xã Kim Long	3,340	2,183	65.4%	26,893	20,128	74.8%
123	Phường An Lạc	71,698	15,639	21.8%	81,066	60,164	74.2%

124	Phường Chánh Hiệp	15,875	8,070	50.8%	43,402	31,966	73.7%
125	Phường Phú Thuận	20,095	5,592	27.8%	47,091	34,525	73.3%
126	Xã Nghĩa Thành	5,081	5,655	111.3%	22,663	16,546	73.0%
127	Xã Minh Thạnh	2,970	726	24.4%	20,587	14,945	72.6%
128	Xã Nhuận Đức	3,443	3,928	114.1%	34,784	25,165	72.3%
129	Phường Bình Lợi Trung	20,241	6,902	34.1%	76,956	55,270	71.8%
130	Phường Đức Nhuận	13,644	6,732	49.3%	45,995	33,030	71.8%
131	Phường Đông Hòa	40,125	10,972	27.3%	104,800	75,071	71.6%
132	Xã Trừ Văn Thố	10,352	2,305	22.3%	20,555	14,576	70.9%
133	Phường Chánh Hưng	40,925	46,967	114.8%	125,022	88,455	70.8%
134	Phường Tây Thạnh	23,570	10038	42.6%	42,912	30,264	70.5%
135	Phường Bình Trị Đông	60,986	12,538	20.6%	111,642	77,519	69.4%
136	Phường Cầu Ông Lãnh	24,703	4,451	18.0%	45,832	31,720	69.2%
137	Xã Bình Châu	2,945	2,347	79.7%	21,296	14,734	69.2%
138	Phường Bình Quới	4,589	2,276	49.6%	30,486	21,031	69.0%
139	Xã Thanh An - Bình Dương	2,602	1,806	69.4%	19,649	13,468	68.5%
140	Phường Phú Định	23,330	8,484	36.4%	99,238	67,510	68.0%
141	Phường Long Nguyên	21,673	8,525	39.3%	39,902	26,962	67.6%
142	Phường Gia Định	34,715	10,711	30.9%	83,290	55,911	67.1%
143	Xã Cần Giờ	5,026	1,771	35.2%	17,305	11,407	65.9%
144	Phường Vũng Tàu	12,331	12,084	98.0%	111,384	71,436	64.1%
145	Xã Bàu Lâm	422	1,406	333.2%	22,255	13,944	62.7%
146	Phường An Nhơn	26,500	5,925	22.4%	59,414	36,930	62.2%
147	Phường Phú Thạnh	23,979	6,069	25.3%	75,636	46,753	61.8%
148	Phường Bàn Cờ	11,809	6,448	54.6%	50,987	28,331	55.6%
149	Phường Vĩnh Tân	22,596	26,275	116.3%	54,875	28,424	51.8%
150	Phường Bến Thành	8,885	8,312	93.6%	41,293	20,764	50.3%
151	Phường Sài Gòn	Chưa báo cáo					
152	Xã Thạnh An - Cần Giờ						
153	Phường Rạch Dừa						
154	Xã Tân Nhựt						
155	Phường Tân Phước						

156	Xã Xuân Sơn	
157	Xã Hóc Môn	
158	Xã Ngãi Giao	
159	Phường Tân Thành	
160	Phường Tân Mỹ	
161	Phường Tân Hải	
162	Phường Long Trường	
163	Xã Xuyên Mộc	
164	Phường Tân Uyên	
165	Phường Tân Thới Hiệp	
166	Phường Tân Hưng	
167	Phường Phú Thọ Hòa	
168	Phường Đông Hưng Thuận	

SỞ Y TẾ TPHCM